

**CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ EA PỐK**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

**MỤC LỤC**

|                                      | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC | 1 – 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3 – 4        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |              |
| Bảng cân đối kế toán                 | 5 – 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 8            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính        | 9 – 26       |

## BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pók (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### CHỦ TỊCH CÔNG TY, KIỂM SOÁT VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chủ tịch Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty:

| <u>Tên</u>  | <u>Chức vụ</u> |
|-------------|----------------|
| Ông Trần Cư | Chủ tịch       |

Kiểm soát viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty:

| <u>Tên</u>        | <u>Chức vụ</u> |
|-------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Bá Mọi | Kiểm soát viên |

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>               | <u>Chức vụ</u> |
|--------------------------|----------------|
| Ông Trần Cư              | Giám đốc       |
| Ông Võ Duy Thanh         | Phó Giám đốc   |
| Ông Huỳnh Trọng Phước    | Phó Giám đốc   |
| Bà Hoàng Thị Thanh Huyền | Kế toán trưởng |

### TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFA.

**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, ngoại trừ các vấn đề được nêu trong báo cáo kiểm toán kèm theo, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Chủ tịch và Ban Giám đốc



Trần Cư  
Chủ tịch

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 09 năm 2017



Số: 179/2017/BCKT-AFA

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Chủ tịch Công ty**  
**Các thành viên Ban Giám đốc**  
**CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ EA PÓK**

### **Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pók (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/03/2017 từ trang 5 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty**

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

1. Một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, số dự phòng trích lập thiếu là 1.769.541.298 đồng.
2. Một số khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi 585.778.272 đồng, Công ty đã xóa nợ bằng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi, tuy nhiên chưa có đủ tài liệu, hồ sơ chứng minh theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pôk tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi cũng xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính rằng Báo cáo kiểm toán số 179/2017/BCKT-AFA phát hành ngày 06/09/2017 là Báo cáo kiểm toán thay thế cho Báo cáo kiểm toán đã phát hành số 37/2017/BCKT-AFA ngày 20/03/2017 điều chỉnh tăng, giảm các chỉ tiêu chi tiết tại Thuyết minh số 10 sau khi Công ty bổ sung các hồ sơ chứng từ và lập lại Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán khác. Theo đó, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ theo Báo cáo kiểm toán số 488/2016/BCKT-AAC ngày 29/03/2016.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



**Phạm Quang Trung**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
1334-2014-240-1

A handwritten signature in black ink, appearing to be "Phan Thị Lan Trang".

**Phan Thị Lan Trang**  
**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
1936-2016-240-1

**Công ty TNHH Kiểm toán AFA**

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 09 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN  | Mã số      | TM         | Tại ngày 31/12/2016   | Tại ngày 01/01/2016   |
|--|------------|------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |            | <b>23.134.889.547</b> | <b>23.851.669.656</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> |            | <b>104.150.126</b>    | <b>36.674.093</b>     |
| 1. Tiền  | 111        | 5.1        | 104.150.126           | 36.674.093            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |            | -                     | -                     |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           | <b>120</b> |            | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |            | <b>8.910.220.854</b>  | <b>8.977.054.557</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | 5.2        | 877.524.666           | 990.629.541           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        | 5.3        | 392.480.093           | 642.112.205           |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 135        | 5.4        | 1.686.299.596         | 1.544.211.732         |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | 5.5        | 5.961.214.580         | 6.638.262.183         |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137        | 5.6        | (7.298.081)           | (838.161.104)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>5.7</b> | <b>13.457.103.137</b> | <b>14.146.552.780</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |            | 13.457.103.137        | 14.245.558.991        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |            | -                     | (99.006.211)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |            | <b>663.415.430</b>    | <b>691.388.226</b>    |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |            | 663.415.430           | 577.612.522           |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153        | 5.8        | -                     | 113.775.704           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |            | <b>21.972.552.863</b> | <b>23.475.376.112</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |            | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |            | <b>20.087.792.966</b> | <b>21.806.638.639</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 5.9        | 20.087.792.966        | 21.806.638.639        |
| Nguyên giá                                     | 222        |            | 50.579.794.147        | 50.454.707.120        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                         | 223        |            | (30.492.001.181)      | (28.648.068.481)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        |            | -                     | -                     |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> |            | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |            | <b>997.164.272</b>    | <b>847.520.487</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |            | -                     | -                     |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | 5.10       | 997.164.272           | 847.520.487           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> |            | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |            | <b>857.595.625</b>    | <b>821.216.986</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 5.11       | 857.595.625           | 821.216.986           |
| 2. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |            | -                     | -                     |
| <b>TONG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>     | <b>270</b> |            | <b>45.107.442.410</b> | <b>47.327.045.768</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
**Tại ngày 31/12/2016**

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | TM          | Tại ngày 31/12/2016   | Tại ngày 01/01/2016   |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                        | <b>300</b> |             | <b>20.840.091.008</b> | <b>23.231.473.109</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |             | <b>20.759.804.477</b> | <b>22.830.040.453</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn               | 311        | 5.12        | 29.858.256            | 58.140.256            |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 312        | 5.13        | 499.472.000           | 82.217.569            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 313        | 5.9         | 104.878.857           | 637.044.090           |
| 4. Phải trả người lao động                   | 314        |             | 269.507.499           | 21.615.407            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 315        | 5.14        | 122.333.135           | 113.097.148           |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                    | 319        | 5.15        | 8.047.209.620         | 8.058.743.420         |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 320        | 5.16        | 8.368.490.000         | 11.157.775.000        |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 322        |             | 3.318.055.110         | 2.701.407.563         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |             | <b>80.286.531</b>     | <b>401.432.656</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                | 331        |             | -                     | -                     |
| 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ      | 343        |             | 80.286.531            | 401.432.656           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>24.267.351.402</b> | <b>24.095.572.659</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> | <b>5.17</b> | <b>24.703.558.162</b> | <b>24.403.273.789</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                    | 411        |             | 21.450.460.789        | 21.450.460.789        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                     | 418        |             | 3.253.097.373         | 2.952.813.000         |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 421        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>        | <b>430</b> |             | <b>(436.206.760)</b>  | <b>(307.701.130)</b>  |
| 1. Nguồn kinh phí                            | 431        |             | (436.206.760)         | (307.701.130)         |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ         | 432        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>45.107.442.410</b> | <b>47.327.045.768</b> |



Trần Cư  
Chủ tịch  
Đắk Lắk, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Hoàng Thị Thanh Huyền  
Kế toán trưởng

Nghiêm Thị Thúy Hằng  
Người lập



# THUYẾT MINH KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2016

| TT | Mục - ngành                            | Ngành cà phê    |                | Ngành chăn nuôi |               |             | Phân bón     |              | Dịch vụ Tưới | Tổng           |
|----|--|-----------------|----------------|-----------------|---------------|-------------|--------------|--------------|--------------|----------------|
|    |  | Cà phê sản xuất | Cà phê thu mua | Bò thịt         | Sữa tươi      | Phân bò     | Phân vi sinh | Phân hoá học |              |                |
|    |  | ĐVT             |                |                 |               |             |              |              |              |                |
| 1  | Số lượng sản phẩm                      |                 | 318.596,0      | 1.060.228,8     |               |             |              |              |              |                |
| 2  | Sản Phẩm đã tiêu thụ                   | Kg              | 312.095,00     | 1.045.344,00    | 28.568,00     | 17.143,6    | 257.352      | 42.750       |              | 537.600        |
| -  | Xuất khẩu                              | Kg              | 0              | 537.600         |               |             |              |              |              | 976.781        |
| -  | Kim ngạch                              | USD             | 0              | 976.780,8       |               |             |              |              |              | 40.521         |
| -  | Giá bán XK                             | Đ/kg            |                | 40.521,4        |               |             |              |              |              | 21.784.286.170 |
| -  | Doanh thu XK                           | Đ               | 0              | 21.784.286.170  |               |             |              |              |              | 56.857.289.107 |
| 3  | Doanh thu SXKD                         | Đ               | 12.499.613.138 | 40.558.599.748  | 2.213.440.121 | 266.732.100 | 514.704.000  | 246.606.000  | 552.594.000  |                |
| -  | Giá bán bình quân                      | Đ/kg            | 40.050,67      | 38.799,28       | 77.479,70     | 15.558,70   | 2.000,00     | 5.768,56     |              |                |
| -  | Giá vốn bình quân                      | Đ/kg            | 23.948,81      | 37.190,48       | 63.575,48     | 9.191,38    | 749,11       | 5.771,73     | 0            |                |
| -  | Giá vốn hàng bán                       | Đ               | 7.474.303.865  | 38.876.841.973  | 1.816.224.317 | 157.573.342 | 192.783.855  | 246.741.410  | 552.594.000  | 49.320.181.512 |
| -  | Chi phí hao hụt BQ                     | Đ               | 153.116.161    | 377.110.767     |               |             |              |              |              | 530.226.928    |
| -  | Chi phí bán hàng BQ                    | Đ               | 209.193.599    | 766.613.718     | 13.459.000    | 8.887.770   | 8.311.412    |              |              | 1.006.465.499  |
| -  | Chi phí quản lý BQ                     | Đ               | 3.348.656.476  | 74.072.732      | 339.410.556   | 40.900.899  | 78.925.094   |              |              | 3.881.965.757  |
| -  | Chi phí lãi vay + chi phí tài chính BQ | Đ               | 824.796.602    | 80.000.000      |               |             |              |              |              | 904.796.602    |
| 4  | Tổng chi phí                           | Đ               | 12.010.066.704 | 40.174.639.189  | 2.169.093.873 | 207.362.011 | 280.020.361  | 246.741.410  | 552.594.000  | 55.643.636.298 |
| -  | Giá bán điểm hòa vốn                   | Đ/kg            | 38.482,09      | 38.431,98       | 75.927,40     | 12.095,59   | 1.088,08     | 5.771,73     |              |                |
| 5  | Lợi nhuận từ hoạt động SXKD            | Đ               | 489.546.434    | 383.960.559     | 44.346.248    | 59.370.089  | 234.683.639  | (135.410)    | 0            | 1.213.652.809  |
| 6  | Thu nhập khác                          | Đ               |                |                 |               |             |              |              |              | 779.214.630    |
| 7  | Lợi nhuận từ hoạt động tài chính       | Đ               |                |                 |               |             |              |              |              | 79.315.149     |
| 8  | Chi phí khác                           | Đ               |                |                 |               |             |              |              |              | 54.000.180     |
| 9  | Lợi nhuận trước thuế                   | Đ               |                | 4.760,51        |               |             |              |              |              | 2.018.182.408  |

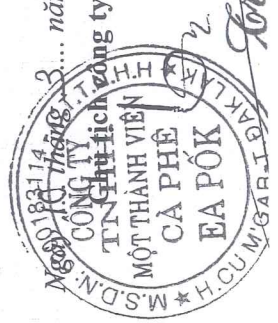
Chi chú: Hao hụt cà phê trong năm là: 16.500 kg. Hoàn nhập quỹ khoa học và công nghệ làm giảm chi phí quản lý 321.146.125 đồng.

Lập biểu

Kế toán trưởng

Phó giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2016



*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*  
Hoàng Thị Huyền

*[Handwritten signature]*  
Lương Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số | TM   | Năm 2016       | Năm 2015       |
|--|-------|------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ    | 01    | 6.1  | 56.857.289.107 | 34.847.623.559 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu              | 02    |      | -              | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ | 10    |      | 56.857.289.107 | 34.847.623.559 |
| 4. Giá vốn hàng bán                          | 11    | 6.2  | 49.850.408.440 | 28.527.804.039 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ   | 20    |      | 7.006.880.667  | 6.319.819.520  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính             | 21    | 6.3  | 79.315.149     | 107.279.077    |
| 7. Chi phí tài chính                         | 22    | 6.4  | 904.796.602    | 865.809.866    |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>             | 23    |      | 904.796.602    | 865.809.866    |
| 8. Chi phí bán hàng                          | 25    | 6.5  | 1.006.465.499  | 674.354.886    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp              | 26    | 6.6  | 3.881.965.757  | 3.265.066.700  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh  | 30    |      | 1.292.967.958  | 1.621.867.145  |
| 11. Thu nhập khác                            | 31    | 6.7  | 779.214.630    | 376.841.467    |
| 12. Chi phí khác                             | 32    | 6.8  | 54.000.180     | 293.641.366    |
| 13. Lợi nhuận khác                           | 40    |      | 725.214.450    | 83.200.101     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế        | 50    |      | 2.018.182.408  | 1.705.067.246  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành              | 51    | 6.10 | 314.076.385    | 246.296.561    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại               | 52    |      | -              | -              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                  | 60    |      | 1.704.106.023  | 1.458.770.685  |



Trần Cư  
Chủ tịch  
Đắk Lắk, ngày 10 tháng 03 năm 2017

  
Hoàng Thị Thanh Huyền  
Kế toán trưởng

  
Nghiêm Thị Thúy Hằng  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | TM  | Năm 2016               | Năm 2015               |
|--|-----------|-----|------------------------|------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>          |           |     |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác           | 01        |     | 57.275.401.531         | 35.082.433.994         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV                | 02        |     | (42.365.675.071)       | (21.088.479.290)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                         | 03        |     | (6.038.629.260)        | (6.316.691.434)        |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                     | 04        |     | (808.685.188)          | (928.869.920)          |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                       | 05        |     | (100.358.164)          | (645.731.197)          |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                   | 06        |     | 262.030.992            | 302.416.899            |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                  | 07        |     | (4.539.124.221)        | (3.621.116.752)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>       | <b>20</b> |     | <b>3.684.960.619</b>   | <b>2.783.962.300</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>             |           |     |                        |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác           | 21        |     | (297.230.812)          | (2.880.371.896)        |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác      | 22        |     | 209.254.545            | 50.454.545             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác    | 23        |     | (998.190.000)          | (1.210.886.034)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24        |     | 743.943.522            | 981.715.494            |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia     | 27        |     | 149.879.378            | 79.393.480             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>           | <b>30</b> |     | <b>(192.343.367)</b>   | <b>(2.979.694.411)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>         |           |     |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                      | 33        | 7.1 | 35.797.483.639         | 26.545.842.889         |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                     | 34        | 7.2 | (38.586.768.639)       | (25.668.034.296)       |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                 | 36        |     | (635.856.219)          | (689.812.427)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>        | <b>40</b> |     | <b>(3.425.141.219)</b> | <b>187.996.166</b>     |
| <b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>                          | <b>50</b> |     | <b>67.476.033</b>      | <b>(7.735.945)</b>     |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                           | 60        |     | 36.674.093             | 44.410.038             |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ    | 61        |     | -                      | -                      |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>                   | <b>70</b> |     | <b>104.150.126</b>     | <b>36.674.093</b>      |



Trần Cư  
Chủ tịch

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Hoàng Thị Thanh Huyền  
Kế toán trưởng

Nghiêm Thị Thúy Hằng  
Người lập

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pók (dưới đây gọi tắt là "Công ty") (được chuyển đổi từ Công ty Cà phê Ea Pók) được thành lập theo Quyết định số 2443/QĐ-UBND ngày 23/09/2010 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4006000053 ngày 10/06/1993 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk. Từ ngày 13/12/2011, Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty TNHH MTV theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000183114 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/12/2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 21.450.460.789 VND, được chi tiết như sau:

| Nhà đầu tư                   | Quốc gia | Tại ngày 31/12/2016   |              | Tại ngày 01/01/2016   |              |
|------------------------------|----------|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
|                              |          | Giá trị<br>(VND)      | Tỷ lệ<br>(%) | Giá trị<br>(VND)      | Tỷ lệ<br>(%) |
| Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk | Việt Nam | 21.450.460.789        | 100          | 21.450.460.789        | 100          |
| <b>Cộng</b>                  |          | <b>21.450.460.789</b> | <b>100</b>   | <b>21.450.460.789</b> | <b>100</b>   |

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Km 14, Tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Pók, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Trồng trọt, chăn nuôi và thu mua cà phê.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng và chế biến cà phê xuất khẩu;
- Sản xuất và tiêu thụ phân vi sinh hữu cơ đa vi lượng;
- Thu mua, chế biến cà phê, nông sản xuất khẩu;
- Xuất khẩu cà phê, nông sản; Nhập khẩu vật tư, thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Bán buôn, bán lẻ vật tư nông nghiệp;
- Khai thác than bùn;
- Chăn nuôi bò (bò thịt, bò giống, bò sữa);
- Chế biến, sản xuất các sản phẩm từ thịt bò;
- Sản xuất, chế biến các sản phẩm từ sữa bò.

#### 1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

#### 2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

#### 2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

#### 2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

#### 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 4.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

#### 4.3. Các khoản phải thu

##### *Nguyên tắc ghi nhận*

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### *Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 4.4. Hàng tồn kho

### *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### *Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho*

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

### *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 4.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

### *Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

### *Phương pháp khấu hao*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

|                                  | <b>Năm 2016</b> |     |
|----------------------------------|-----------------|-----|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc         | 10 – 25         | năm |
| ▪ Máy móc thiết bị               | 8 – 12          | năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 5 – 10          | năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 3 – 8           | năm |
| ▪ Vườn cây cà phê                | 30              | năm |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 4.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa, bảo dưỡng... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa được phân bổ dần từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.7. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

### 4.8. Chi phí đi vay

#### *Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay*

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### 4.9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty chủ yếu là chi phí lãi vay: được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất qui định.

### 4.10. Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

#### *Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các thành viên sau khi được Chủ tịch Công ty thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **4.11. Doanh thu, thu nhập khác**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

##### *Lãi tiền gửi*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **4.12. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

#### **4.13. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

#### **4.14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

#### **4.15. Thuế**

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%. Riêng thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi được miễn thuế.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

#### **Thuế giá trị gia tăng**

- Cà phê sơ chế, dịch vụ tươi tiêu, bò giống, bò thịt, sản phẩm từ nông nghiệp, phân vi sinh, cà phê thu mua bán cho đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ : Thuộc đối tượng không chịu thuế;
- Cà phê thu mua bán cho đối tượng hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuộc đối tượng không phải kê khai tính nộp thuế. Cà phê thu mua bán cho đối tượng hạch toán thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thuộc đối tượng chịu thuế: Áp dụng thuế suất 5%;
- Xuất khẩu: Áp dụng thuế suất 0%;
- Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ: áp dụng thuế suất 10%.

#### **Các loại thuế khác**

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### **4.16. Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

###### **Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và các khoản phải thu khác.

###### **Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền

|                                 | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                        | 22.615.377                    | 568.506                       |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 81.534.749                    | 36.105.587                    |
| <b>Cộng</b>                     | <b>104.150.126</b>            | <b>36.674.093</b>             |

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                               | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu thuộc Đội 1          | 217.205.621                   | 198.675.792                   |
| Phải thu thuộc trại chăn nuôi | 129.908.180                   | 149.471.920                   |
| Võ Duy Thanh                  | 388.138.981                   | 494.088.227                   |
| Lê Toàn Thắng                 | 68.654.643                    | 83.654.643                    |
| Đối tượng khác                | 73.617.241                    | 64.738.959                    |
| <b>Cộng</b>                   | <b>877.524.666</b>            | <b>990.629.541</b>            |

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|  | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Sao Khuê | -                             | 105.956.732                   |
| Nguyễn Sơn                               | 246.450.000                   | 246.450.000                   |
| Trường Trần Hưng Đạo                     | 95.404.643                    | 95.404.643                    |
| Các đối tượng khác                       | 50.625.450                    | 194.300.830                   |
| <b>Cộng</b>                              | <b>392.480.093</b>            | <b>642.112.205</b>            |

5.4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

|                       | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|-----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Đội 3                 | 170.633.090                   | 200.225.921                   |
| Đội 4                 | 187.081.831                   | 143.790.862                   |
| Đội 5                 | 519.665.004                   | 268.720.131                   |
| Trạm kinh doanh số 1  | 338.319.520                   | 338.319.520                   |
| Trạm thu mua buôn Win | 200.000.000                   | 200.000.000                   |
| Các đối tượng khác    | 270.600.151                   | 393.155.298                   |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.686.299.596</b>          | <b>1.544.211.732</b>          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Phải thu ngắn hạn khác

|                                  | Tại ngày 31/12/2016  |                  | Tại ngày 01/01/2016  |                    |
|----------------------------------|----------------------|------------------|----------------------|--------------------|
|                                  | VND                  |                  | VND                  |                    |
|                                  | Giá gốc              | Dự phòng         | Giá gốc              | Dự phòng           |
| Lãi tiền cho vay                 | 429.525.507          | -                | 563.612.043          | -                  |
| Tạm ứng                          | 333.784.143          | -                | 536.686.617          | -                  |
| Phải thu về cổ phần hóa          | 3.877.000            | -                | -                    | -                  |
| Ký quỹ, ký cược                  | 8.604.125            | -                | 20.604.125           | -                  |
| Phải thu khác                    | 5.185.423.805        | 7.298.081        | 5.517.359.398        | 342.054.151        |
| - Các khoản bảo hiểm theo chế độ | 816.867.701          | -                | 417.766.070          | -                  |
| - UBND huyện Cư M'gar (*)        | 261.000.000          | -                | 261.000.000          | 261.000.000        |
| - Các đối tượng khác             | 4.107.556.104        | 7.298.081        | 4.838.593.328        | 81.054.151         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>5.961.214.580</b> | <b>7.298.081</b> | <b>6.638.262.183</b> | <b>342.054.151</b> |

(\*) Tại ngày 31/12/2016 Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng khoản nợ phải thu này có khả năng thu hồi và không cần trích lập dự phòng.

5.6. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

|                              | Tại ngày 31/12/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|------------------------------|---------------------|---------------------|
|                              | VND                 | VND                 |
| Nợ phải thu từ 3 năm trở lên | 7.298.081           | 838.161.104         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>7.298.081</b>    | <b>838.161.104</b>  |

5.7. Hàng tồn kho

|                       | Tại ngày 31/12/2016   |          | Tại ngày 01/01/2016   |                     |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|---------------------|
|                       | VND                   |          | VND                   |                     |
|                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng            |
| Nguyên liệu, vật liệu | 174.289.005           | -        | 149.087.013           | -                   |
| Công cụ, dụng cụ      | 5.815.000             | -        | 24.916.528            | -                   |
| Chi phí SXKD dở dang  | 13.104.419.892        | -        | 13.562.867.644        | -                   |
| Thành phẩm            | 172.579.240           | -        | 508.687.806           | (99.006.211)        |
| <b>Cộng</b>           | <b>13.457.103.137</b> | <b>-</b> | <b>14.245.558.991</b> | <b>(99.006.211)</b> |

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

|                            | Tại ngày 01/01/2016 |                    | Trong năm          |                    | Tại ngày 31/12/2016 |                    |
|----------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|---------------------|--------------------|
|                            | VND                 |                    | VND                |                    | VND                 |                    |
|                            | Phải thu            | Phải nộp           | Phải nộp           | Đã nộp/khấu trừ    | Phải thu            | Phải nộp           |
| Thuế GTGT đầu ra           | -                   | -                  | 28.356.327         | 28.356.327         | -                   | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 113.775.704         | -                  | 314.076.385        | 100.358.164        | -                   | 99.942.517         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | -                   | 1.187.871          | 18.034.872         | 14.286.403         | -                   | 4.936.340          |
| Thuế nhà đất               | -                   | -                  | 58.831.500         | 58.831.500         | -                   | -                  |
| Thuế môn bài               | -                   | -                  | 3.000.000          | 3.000.000          | -                   | -                  |
| Nộp ngân sách              | -                   | 635.856.219        | -                  | 635.856.219        | -                   | -                  |
| <b>Cộng</b>                | <b>113.775.704</b>  | <b>637.044.090</b> | <b>422.299.084</b> | <b>840.688.613</b> | <b>-</b>            | <b>104.878.857</b> |

5.9. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục               | Nhà cửa, vật kiến trúc<br>VND | Máy móc thiết bị<br>VND | P.tiện vận tải truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý<br>VND | Vườn cây lâu năm, súc vật<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------|-------------------------------|-------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá:             |                               |                         |                                  |                                  |                                  |                       |
| Tại ngày 01/01/2016     | 22.922.909.711                | 11.511.037.720          | 1.339.549.382                    | 139.045.455                      | 14.542.164.852                   | 50.454.707.120        |
| Tăng từ XDCB hoàn thành | -                             | -                       | -                                | -                                | 147.587.027                      | 147.587.027           |
| Giảm khác               | (22.500.000)                  | -                       | -                                | -                                | -                                | (22.500.000)          |
| Tại ngày 31/12/2016     | <b>22.900.409.711</b>         | <b>11.511.037.720</b>   | <b>1.339.549.382</b>             | <b>139.045.455</b>               | <b>14.689.751.879</b>            | <b>50.579.794.147</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế: |                               |                         |                                  |                                  |                                  |                       |
| Tại ngày 01/01/2016     | 12.037.848.885                | 7.019.237.326           | 935.494.125                      | 83.318.940                       | 8.572.169.205                    | 28.648.068.481        |
| Khấu hao trong năm      | 923.925.392                   | 567.979.774             | 87.003.038                       | 17.004.546                       | 270.519.950                      | 1.866.432.700         |
| Giảm khác               | (22.500.000)                  | -                       | -                                | -                                | -                                | (22.500.000)          |
| Tại ngày 31/12/2016     | <b>12.939.274.277</b>         | <b>7.587.217.100</b>    | <b>1.022.497.163</b>             | <b>100.323.486</b>               | <b>8.842.689.155</b>             | <b>30.492.001.181</b> |
| Giá trị còn lại:        |                               |                         |                                  |                                  |                                  |                       |
| Tại ngày 01/01/2016     | 10.885.060.826                | 4.491.800.394           | 404.055.257                      | 55.726.515                       | 5.969.995.647                    | 21.806.638.639        |
| Tại ngày 31/12/2016     | <b>9.961.135.434</b>          | <b>3.923.820.620</b>    | <b>317.052.219</b>               | <b>38.721.969</b>                | <b>5.847.062.724</b>             | <b>20.087.792.966</b> |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 12.908.828.082 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|   | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Cà phê trồng mới A1 đội 4 năm 2012 (5,22ha)           | -                             | 137.632.165                   |
| Trồng mới cây hông tại Trại chăn nuôi                 | 27.324.078                    | 27.324.078                    |
| Trồng mới cây hông tại Công ty                        | 93.497.785                    | 90.212.785                    |
| Cà trồng mới đội 2 năm 2014 (0,22ha)                  | 5.565.852                     | 3.155.424                     |
| Cà trồng mới năm 2015 lô 1,2 vùng 36 đội 4 (12,25 ha) | 741.905.557                   | 511.461.514                   |
| Cà trồng 1,75 ha đội 2 năm 2015                       | 112.830.712                   | 77.734.521                    |
| Trồng cục bộ suất Y Niết Eban                         | 14.326.002                    | -                             |
| Trồng mới năm 2016                                    | 1.714.286                     | -                             |
| <b>Cộng</b>   | <b>997.164.272</b>            | <b>847.520.487</b>            |

5.11. Chi phí trả trước dài hạn

|   | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí máy móc thiết bị, CCDC chờ phân bổ            | 158.831.738                   | 169.316.638                   |
| Chi phí sửa chữa tài sản máy móc thiết bị chờ phân bổ | 168.065.556                   | 121.419.978                   |
| CP phân VS ĐT CP xấu, trồng dặm, trồng cục bộ chờ PB  | 353.859.833                   | 285.159.497                   |
| CP trồng cỏ chờ phân bổ                               | 206.838.498                   | 245.320.873                   |
| <b>Cộng</b>   | <b>887.595.625</b>            | <b>821.216.986</b>            |

5.12. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                    | Tại ngày 31/12/2016<br>VND |                          | Tại ngày 01/01/2016<br>VND |                          |
|------------------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
|                                    | Giá trị                    | Số có khả<br>năng trả nợ | Giá trị                    | Số có khả<br>năng trả nợ |
| Phải trả người bán                 |                            |                          |                            |                          |
| DNTN Cơ khí Thiên Phát             | 24.510.056                 | 24.510.056               | 24.510.056                 | 24.510.056               |
| Công ty TNHH Nông sản Long<br>Khôi | -                          | -                        | 18.282.000                 | 18.282.000               |
| Đối tượng khác                     | 5.348.200                  | 5.348.200                | 15.348.200                 | 15.348.200               |
| <b>Cộng</b>                        | <b>29.858.256</b>          | <b>29.858.256</b>        | <b>58.140.256</b>          | <b>58.140.256</b>        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|  | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Cà phê, Ca cao Tháng 10 | -                             | 50.500.000                    |
| Công ty TNHH Thương mại An Thái          | 455.972.000                   | -                             |
| Công ty TNHH Chế biến XNK Cà phê         | 43.500.000                    | -                             |
| Các đối tượng khác                       | -                             | 31.717.569                    |
| <b>Cộng</b>                              | <b>499.472.000</b>            | <b>82.217.569</b>             |

5.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                              | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Lãi vay dự trả               | 100.440.974                   | -                             |
| Chi phí khác chưa có hóa đơn | 21.892.161                    | 113.097.148                   |
| <b>Cộng</b>                  | <b>122.333.135</b>            | <b>113.097.148</b>            |

5.15. Phải trả ngắn hạn khác

|   | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Kinh phí công đoàn                            | 63.855.295                    | 74.111.162                    |
| BHXH, BHYT, BHTN                              | 57.668.765                    | 57.828.804                    |
| Lãi vay phải trả                              | 7.918.857.200                 | 7.923.186.760                 |
| - Ngân hàng NN&PTNT Cư M'gar                  | 7.918.857.200                 | 7.913.313.400                 |
| - Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Đắk Lắk | -                             | 3.045.000                     |
| - Các khoản vay cá nhân                       | -                             | 6.828.360                     |
| Các đối tượng khác                            | 6.828.360                     | 3.616.694                     |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>8.047.209.620</b>          | <b>8.058.743.420</b>          |

5.16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|   | Tại ngày 31/12/2016<br>VND |                          | Trong năm<br>VND      |                       | Tại ngày 01/01/2016<br>VND |                          |
|---|----------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                    | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị                    | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Ngân hàng NN&PTNT Huyện Cư M'gar                    | 4.644.490.000              | 4.644.490.000            | 19.010.000.000        | 24.211.285.000        | 9.845.775.000              | 9.845.775.000            |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt<br>Nam - CN Đắk Lắk | 650.000.000                | 650.000.000              | 11.349.483.639        | 11.329.483.639        | 630.000.000                | 630.000.000              |
| Vay cán bộ công nhân viên                           | 3.074.000.000              | 3.074.000.000            | 5.438.000.000         | 3.046.000.000         | 682.000.000                | 682.000.000              |
| <b>Cộng</b>   | <b>8.368.490.000</b>       | <b>8.368.490.000</b>     | <b>35.797.483.639</b> | <b>38.586.768.639</b> | <b>11.157.775.000</b>      | <b>11.157.775.000</b>    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.17. Vốn chủ sở hữu

5.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                          | Các khoản mục thuộc Vốn chủ sở hữu |                           |                                       |                       |
|--------------------------|------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------|-----------------------|
|                          | Vốn góp của chủ sở hữu VND         | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Cộng VND              |
| Tại ngày 01/01/2015      | 21.482.996.520                     | 2.661.179.013             | -                                     | 24.144.175.533        |
| Tăng trong năm trước     | -                                  | 291.633.987               | -                                     | 291.633.987           |
| Giảm vốn trong năm trước | (32.535.731)                       | -                         | -                                     | (32.535.731)          |
| Lãi trong năm trước      | -                                  | -                         | 1.458.770.685                         | 1.458.770.685         |
| Giảm trong năm trước     | -                                  | -                         | (1.458.770.685)                       | (1.458.770.685)       |
| Tại ngày 01/01/2016      | 21.450.460.789                     | 2.952.813.000             | -                                     | 24.403.273.789        |
| Tăng trong năm nay       | -                                  | 300.284.373               | -                                     | 300.284.373           |
| Lãi trong năm nay        | -                                  | -                         | 1.704.106.023                         | 1.704.106.023         |
| Giảm trong năm nay       | -                                  | -                         | (1.704.106.023)                       | (1.704.106.023)       |
| Tại ngày 31/12/2016      | <u>21.450.460.789</u>              | <u>3.253.097.373</u>      | <u>-</u>                              | <u>24.703.558.162</u> |

5.17.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

|                              | Tại ngày 31/12/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk | 21.450.460.789          | 21.450.460.789          |
| <b>Cộng</b>                  | <u>21.450.460.789</u>   | <u>21.450.460.789</u>   |

5.17.3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

|  | Tại ngày 31/12/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang          | -                       | -                       |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.704.106.023           | 1.458.770.685           |
| Phân phối lợi nhuận                      | 1.704.106.023           | 1.458.770.685           |
| Phân phối lợi nhuận năm trước            | -                       | -                       |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi        | -                       | (689.812.427)           |
| - Nộp ngân sách                          | -                       | 689.812.427             |
| Tạm phân phối lợi nhuận năm nay          | 1.704.106.023           | 1.458.770.685           |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển            | 300.284.373             | 291.633.987             |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi        | 1.403.821.650           | 1.167.136.698           |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b> | <u>-</u>                | <u>-</u>                |

Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Quyết định số 26/2017/QĐ-CT ngày 20/03/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                    | Năm 2016<br>VND       | Năm 2015<br>VND       |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu cà phê sản xuất          | 12.499.613.138        | 12.206.346.657        |
| Doanh thu cà phê thu mua           | 40.558.599.748        | 17.691.440.025        |
| Doanh thu bò thịt                  | 2.213.440.121         | 2.897.196.378         |
| Doanh thu từ cung cấp dịch vụ tươi | 552.594.000           | 522.060.000           |
| Doanh thu khác                     | 1.033.042.100         | 1.530.580.499         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>56.857.289.107</b> | <b>34.847.623.559</b> |

6.2. Giá vốn hàng bán

|                                | Năm 2016<br>VND       | Năm 2015<br>VND       |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn cà phê sản xuất        | 7.627.420.026         | 7.782.070.102         |
| Giá vốn cà phê thu mua         | 39.253.952.740        | 17.450.275.600        |
| Giá vốn bò thịt                | 1.816.224.317         | 2.091.926.340         |
| Giá vốn dịch vụ tươi           | 552.594.000           | 522.060.034           |
| Giá vốn khác                   | 699.223.568           | 582.465.752           |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (99.006.211)          | 99.006.211            |
| <b>Cộng</b>                    | <b>49.850.408.440</b> | <b>28.527.804.039</b> |

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                            | Năm 2016<br>VND   | Năm 2015<br>VND    |
|----------------------------|-------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 79.315.149        | 107.279.077        |
| <b>Cộng</b>                | <b>79.315.149</b> | <b>107.279.077</b> |

6.4. Chi phí tài chính

|                 | Năm 2016<br>VND    | Năm 2015<br>VND    |
|-----------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay | 904.796.602        | 865.809.866        |
| <b>Cộng</b>     | <b>904.796.602</b> | <b>865.809.866</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.5. Chi phí bán hàng

|                            | Năm 2016<br>VND      | Năm 2015<br>VND    |
|----------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 112.021.763          | 160.398.781        |
| Các khoản chi phí khác     | 894.443.736          | 513.956.105        |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.006.465.499</b> | <b>674.354.886</b> |

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | Năm 2016<br>VND      | Năm 2015<br>VND      |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý        | 2.757.535.004        | 2.406.064.345        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 249.198.122          | 233.335.198          |
| Các khoản chi phí khác           | 434.500.000          | 625.667.157          |
| Dự phòng phải thu khó đòi        | 440.732.631          | -                    |
| <b>Cộng</b>                      | <b>3.881.965.757</b> | <b>3.265.066.700</b> |

6.7. Thu nhập khác

|                                      | Năm 2016<br>VND    | Năm 2015<br>VND    |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thu nhập từ cho thuê kho, mặt bằng   | 59.328.721         | 57.015.994         |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 209.254.545        | 50.454.545         |
| Thu nhập từ bán gỗ tận thu           | 393.631.500        | 255.348.539        |
| Các khoản thu nhập khác              | 116.999.864        | 14.022.389         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>779.214.630</b> | <b>376.841.467</b> |

6.8. Chi phí khác

|                                | Năm 2016<br>VND   | Năm 2015<br>VND    |
|--------------------------------|-------------------|--------------------|
| Chi phí cho thuê kho, mặt bằng | 14.699.979        | 18.577.707         |
| Giá trị bán gỗ tận thu         | 34.400.000        | 141.087.908        |
| Các khoản phạt hành chính      | 900.000           | 105.096.171        |
| Các khoản chi phí khác         | 4.000.201         | 28.879.580         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>54.000.180</b> | <b>293.641.366</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm 2016<br>VND       | Năm 2015<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 4.548.964.986         | 4.809.059.366         |
| Chi phí nhân công                | 7.044.766.875         | 4.153.765.658         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.773.077.384         | 1.771.753.668         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 433.473.183           | 1.353.224.632         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 548.321.790           | 1.711.761.149         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>14.348.604.218</b> | <b>13.799.564.473</b> |

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|   | Năm 2016<br>VND    | Năm 2015<br>VND    |
|---|--------------------|--------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế   | 2.018.182.408      | 1.705.067.246      |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng   | 30.038.000         | 160.992.138        |
| - Chi phí không hợp lý, hợp lệ  | 30.038.000         | 160.992.138        |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm  | 321.146.119        | 471.160.757        |
| - Thu nhập đã tính thuế   | 321.146.119        | 471.160.757        |
| Tổng thu nhập chịu thuế   | 1.727.074.289      | 1.394.898.627      |
| - Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi   | 609.909.833        | 1.002.970.011      |
| - Thu nhập từ hoạt động khác  | 1.117.164.456      | 391.928.616        |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>314.076.385</b> | <b>246.296.561</b> |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này  | 223.432.892        | 86.224.296         |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | 90.643.493         | 160.072.265        |

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

|   | Năm 2016<br>VND       | Năm 2015<br>VND       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 35.797.483.639        | 26.545.842.889        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>35.797.483.639</b> | <b>26.545.842.889</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 7.2. Số tiền đã trả gốc vay

|   | Năm 2016<br>VND       | Năm 2015<br>VND       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 38.586.768.639        | 25.668.034.296        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>38.586.768.639</b> | <b>25.668.034.296</b> |

### 8. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp và lãnh thổ duy nhất là Việt Nam.

### 9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể cổ các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty ít có rủi ro thị trường.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

|                                    | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                               |                               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 104.150.126                   | 36.674.093                    |
| Phải thu khách hàng                | 877.524.666                   | 606.384.563                   |
| Phải thu về cho vay                | 1.686.299.596                 | 1.433.849.757                 |
| Phải thu khác                      | 5.318.270.060                 | 5.759.521.415                 |
| <b>Cộng</b>                        | <b>7.986.244.448</b>          | <b>7.836.429.828</b>          |
| <b>Công nợ tài chính</b>           |                               |                               |
| Vay và nợ thuê tài chính           | 8.368.490.000                 | 11.157.775.000                |
| Phải trả người bán                 | 29.858.256                    | 58.140.256                    |
| Phải trả khác                      | 7.925.685.560                 | 7.926.803.454                 |
| Chi phí phải trả                   | 122.333.135                   | 113.097.148                   |
| <b>Cộng</b>                        | <b>16.446.366.951</b>         | <b>19.255.815.858</b>         |

**Rủi ro thanh khoản**

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

|                            | Vay và nợ<br>VND      | Nợ phải trả<br>VND   | Cộng<br>VND           |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Dưới 01 năm                | 8.368.490.000         | 8.077.876.951        | 16.446.366.951        |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b> | <b>8.368.490.000</b>  | <b>8.077.876.951</b> | <b>16.446.366.951</b> |
|                            | Vay và nợ<br>VND      | Nợ phải trả<br>VND   | Cộng<br>VND           |
| Dưới 01 năm                | 11.157.775.000        | 8.098.040.858        | 19.255.815.858        |
| <b>Tại ngày 01/01/2016</b> | <b>11.157.775.000</b> | <b>8.098.040.858</b> | <b>19.255.815.858</b> |

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào.

